

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **55** /2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29-12-2017
V/v Ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hoài
T với anh Trần Quang V

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Bích Thủy.
2. Bà Tôn Nữ Quỳnh Tương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trương Bảo Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Ông Dương Phước An - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế (Số 60 đường Nguyễn H, phường V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 433/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2017 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số: 822/2017/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hoài T, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số 18 đường Hàn T, phường Thuận T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

Bị đơn: Anh Trần Quang V, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số 18 đường Hàn T, phường Thuận T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 14-8-2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị là Nguyễn Thị Hoài T trình bày:

Chị và anh Trần Quang V tự nguyện kết hôn, đăng ký ngày 13-8-2009 tại Ủy ban nhân dân phường Thuận T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau

khi kết hôn, vợ chồng ở chung với bố mẹ chồng tại phường Thuận T, thành phố H. Mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh cách đây khoảng 3-4 năm. Nguyên nhân là do anh V không có nghề nghiệp và việc làm nhưng ham chơi, không có trách nhiệm chăm lo cho vợ, con, ngoại tình nên vợ chồng thường hay gây gổ, cãi vã nhau. Chị và gia đình nhiều lần nhắc nhở nhưng anh V không khắc phục; tình trạng mâu thuẫn kéo dài, ngày càng trầm trọng nên chị yêu cầu ly hôn.

Về con: Vợ chồng có hai con chung tên là Trần Ngọc Bảo N, sinh ngày 24-01-2010 và Trần Ngọc Bảo T, sinh ngày 11-01-2014. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu giao cho chị trực tiếp nuôi cả hai con đến khi thành niên do cháu N đã trên 07 tuổi, có nguyện vọng ở với mẹ; cháu T còn nhỏ nên cần có mẹ chăm sóc. Anh V không quan tâm đến con nên không bảo đảm việc nuôi con. Chị không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con do điều kiện anh V không có nghề nghiệp, không có việc làm, thu nhập còn phụ thuộc vào bố mẹ.

Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Chị T trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 24-11-2017 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trần Quang V trình bày:

Anh với chị T kết hôn và chung sống đến nay có hai con chung như chị T đã trình bày. Anh thừa nhận trong thời gian chung sống, anh có lỗi làm cho vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên, anh vẫn còn tình cảm yêu thương vợ nên không đồng ý ly hôn mà có nguyện vọng đoàn tụ. Nếu ly hôn thì việc giao trực tiếp nuôi con theo nguyện vọng của con. Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản không có yêu cầu giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành phiên hoà giải động viên vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Ngày 24-11-2017, Tòa án đã tổng đạt thông báo tham gia phiên hòa giải lần hai vào ngày 01-12-2017 nhưng anh V vắng mặt; do vậy, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Phiên toà ngày 26-12-2017 anh V vắng mặt, Tòa án đã quyết định hoãn phiên toà, ấn định lại thời gian xét xử. Ngày 26-12-2017, Tòa án đã tổng đạt Quyết định hoãn phiên toà và Giấy triệu tập phiên toà lần thứ hai cho anh V vào ngày 29-12-2017 nhưng anh V vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt là không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng tại khoản 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Vợ chồng chị T, anh V kết hôn hợp pháp, đã có hai con chung là cháu Trần Ngọc Bảo N và Trần Ngọc Bảo T. Nguyên nhân mâu thuẫn là do nghi ngờ anh V không chung thủy nên vợ chồng hay cãi vã nhau; chị T nhiều lần khuyên can nhưng tình trạng vẫn tiếp diễn. Anh V có nguyện vọng đoàn tụ nhưng không tham gia các phiên họp là không có thiện chí hàn gắn; cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không khắc phục được nên cần chấp nhận yêu cầu cho chị T ly hôn. Về con chung thì cháu Trần Ngọc Bảo N có nguyện vọng ở với mẹ; chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi hai người con và tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con cần chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xử cho chị T được ly hôn; giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi, anh V không phải cấp dưỡng nuôi con; chị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Trần Quang V đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hoài T và anh Trần Quang V kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân phường Thuận T, thành phố H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 76, ngày 13-8-2009. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn, thấy rằng: Theo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ có cơ sở xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do anh V không chung thủy, không có nghề nghiệp nhưng không chịu lao động mà thường ham chơi, không chăm lo cho vợ con. Như vậy, việc anh V không có nghề nghiệp, việc làm thường xuyên, không có thu nhập nhưng không chịu khó lao động, không có trách nhiệm chăm lo vợ con là không thể hiện nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; không chung thủy là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; chị T và gia đình đã nhiều lần động viên, góp ý nhưng không khắc phục; Tòa án nhiều lần thông báo tham gia hòa giải nhưng cũng bỏ mặc không tham gia. Chứng tỏ, anh V không có thiện chí hàn gắn, có lỗi làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận cho chị T được ly hôn theo yêu cầu và ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con chung: Chị T và anh V có hai con chung là cháu Trần Ngọc Bảo N, sinh ngày 24-01-2010 và cháu Trần Ngọc Bảo T, sinh ngày 11-01-2014.

Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

Xét cháu N có nguyện vọng được ở với mẹ; cháu T là nữ; trong khi anh V không có việc làm và thu nhập, không thể hiện trách nhiệm chăm lo cho con; quá trình ghi lời khai, tiến hành phiên họp cũng không thể hiện yêu cầu được nuôi con. Vì vậy, để bảo đảm các cháu ổn định cuộc sống, việc học tập và quyền lợi mọi mặt, cần giao cả hai cháu cho chị T trực tiếp nuôi đến khi thành niên như yêu cầu của chị T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng chị T tự nguyện không yêu cầu nên không xem xét.

[6] Tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hoài T với anh Trần Quang V; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Ngọc Bảo N, sinh ngày 24-01-2010 và cháu Trần Ngọc Bảo T, sinh ngày 11-01-2014 cho chị Nguyễn Thị Hoài T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi các cháu thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Hoài T chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2013/003086 ngày 05 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế; chị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- CCTHADS thành phố Huế;
- UBND phường Thuận T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA;
- Lưu: AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Văn Trường